TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CAI LẬY** **TỈNH TIỀN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 42/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 15 - 5 - 2019
V/v Tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CAI LẬY, TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Kim Loan.

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Ông Huỳnh Văn T.

2/ Ông Phan Văn Thật.

- ***Thư ký phiên tòa***: Ông Nguyễn Văn Luận - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang.

Trong ngày 15 tháng 5 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang đưa ra xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 133/2019/TLST-HNGĐ ngày 22/3/2019 về việc "Tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 46/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 02/5/2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Chị **Phan Thị Thu T,** sinh năm 1972.

Địa chỉ: ấp 6, xã P, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- *Bị đơn*: Anh **Bùi Văn C**, sinh năm 1970.

Địa chỉ: ấp 6, xã P, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

(chị T và anh C có đơn xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

***** Tại đơn khởi kiện và bản tự khai cùng ngày 14/3/2019, nguyên đơn là chị Phan Thị Thu T trình bày: Chị và anh Bùi Văn C chung sống với nhau vào năm 1994 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang vào năm 1999. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc đến năm 2016 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do anh C thường hay ghen tuông, nhiều lần chửi bới đánh đập chị T, làm chị T khủng hoảng tinh thần, Hiện mâu thuẫn giữa anh chị ngày càng trầm trọng, cuộc sống chung không thể tiếp tục, mục đích hôn nhân không đạt được, nên chị T yêu cầu Tòa án giải quyết:

+ Về hôn nhân: Chị T yêu cầu ly hôn với anh Bùi Văn C;

+ Về con chung: Có 02 con chung tên Bùi Thị Kiều M, sinh ngày 20/02/1996 và Bùi Tuấn K, sinh ngày 21/6/2006. Hiện tại, cháu M đã thành niên

nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Khi ly hôn, chị T đồng ý giao con chung tên Bùi Tuấn K cho anh C trực tiếp nuôi dưỡng, chị T tự nguyện cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000 đồng;

+ Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết;

+ Về nợ chung: Không có.

***** Tại bản tự khai ngày 18/4/2019, bị đơn là anh Bùi Văn C trình bày: Anh và chị T chung sống với nhau vào năm 1994 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc đến năm 2017 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do chị T ngoại tình với người đàn ông khác. Gia đình của người đàn ông chị T ngoại tình có tìm gặp anh C để trình bày sự việc. Nhưng vì thương các con còn nhỏ nên anh C cho chị T cơ hội để hàn gắn tình cảm vợ chồng, nhưng chị T vẫn không sửa đổi mà mâu thuẫn ngày càng trầm trọng. Anh C và chị T đã sống ly thân từ tháng 04/2018 đến nay không hàn gắn được tình cảm. Đối với yêu cầu khởi kiện của chị T thì anh C có ý kiến như sau:

+ Về quan hệ hôn nhân: Anh C đồng ý ly hôn với chị Phan Thị Thu T;

+ Về con chung: Có 02 con chung tên Bùi Thị Kiều M, sinh ngày 20/02/1996 (đã thành niên) và Bùi Tuấn K, sinh ngày 21/6/2006. Khi ly hôn, anh C yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Bùi Tuấn K, đồng ý cho chị T cấp dưỡng nuôi cháu K mỗi tháng 1.000.000 đồng;

+ Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết;

+ Về nợ chung: Không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị T có đơn khởi kiện xin ly hôn với anh Bùi Văn C. Anh C đang cư trú tại địa bàn huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang nên căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Cai Lậy.

Tại phiên tòa, chị Phan Thị Thu T và anh Bùi Văn C có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt. Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt chị T và anh C theo qui định tại Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Phan Thị Thu T và anh Bùi Văn C xác lập quan hệ hôn nhân và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Thạnh Lộc, huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang vào ngày 20/12/1999, nên là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do chị T và anh C bất đồng quan điểm sống. Anh C cũng thừa nhận vợ chồng có phát sinh mâu thuẫn và sống ly thân từ tháng 04/2018 đến nay không thể hàn gắn tình cảm, nay chị T có đơn xin ly hôn thì anh C đồng ý. Xét thấy, quan hệ hôn nhân của anh chị đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận cho chị T được ly hôn với anh C là phù hợp theo qui định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Có 02 con chung tên Bùi Thị Kiều M, sinh ngày 20/02/1996 (đã thành niên) và Bùi Tuấn K, sinh ngày 21/6/2006. Chị T đồng ý

giao cháu K cho anh C trực tiếp nuôi dưỡng, chị T tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 1.000.000 đồng. Bị đơn anh C có yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu K khi anh chị ly hôn. Xét thấy, con chung Bùi Thị Kiều M đã thành niên, con chung tên Bùi Tuấn K hiện nay đã 13 tuổi và có nguyện vọng được sống với anh C. Mặt khác, anh C là người trực tiếp nuôi dưỡng con chung từ khi anh chị sống ly thân cho đến nay (có xác nhận của chính quyền địa phương ngày 16/4/2019). Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận giao con chung tên Bùi Tuấn K cho anh C trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp theo các Điều 81, 82 và 83 Luật hôn nhân và gia đình.

Về cấp dưỡng nuôi con, chị T tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 1.000.000 đồng, anh C đồng ý cho chị T cấp dưỡng và không có yêu cầu gì thêm, nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[4] Về tài sản chung: Chị T và anh C thống nhất tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

[5] Về nợ chung: Chị T và anh C thống nhất trình bày không có, nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

[6] Về án phí: Chị T phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm là 300.000 đồng và án phí cấp dưỡng nuôi con là 300.000 đồng được qui định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 227 và 228 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 56, 81, 82 và 83 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Phan Thị Thu T được ly hôn với anh Bùi Văn C.

2. Về con chung: Giao con chung tên Bùi Tuấn K, sinh ngày 21/6/2006 cho anh C trực tiếp nuôi dưỡng.

Chị T được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở.

3. Về cấp dưỡng: Chị T phải cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 1.000.000 đồng, thực hiện ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu K đủ 18 tuổi và lao động được.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

4. Về án phí: Chị Phan Thị Thu T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con, được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí hôn nhân sơ thẩm là 300.000 đồng theo biên lai thu số 16519 ngày 22/3/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cai Lậy, nên chị T còn phải nộp 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Tiền Giang;
- VKSND H. Cai Lậy;
- CCTHADS H. Cai Lậy;
- UBND xã L;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

Trần Kim Loan